

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh của dự án sau khi xử lý sơ bộ đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (đối với chỉ tiêu kim loại và độ màu đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT) được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước tại các văn bản: Hợp đồng thuê lại đất số 04/2024/HĐTLĐ ngày 13/9/2024; Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật ngày 21/4/2024 giữa Công ty TNHH Goodwood Việt Nam và Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước; Công văn số 73/CV-BBP ngày 03/4/2025 của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước .

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh tại dự án bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất, bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt (được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) phát sinh khoảng 24,75 m³/ngày được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 30 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải nhà ăn (được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ) phát sinh khoảng 1,25 m³/ngày được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 30 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ buồng sơn màng nước với lưu lượng khoảng 0,5 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ (Bể thu gom → Bể điều chỉnh pH

→ Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 30 m³/ngày.đêm để xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý. Tọa độ đầu nối (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục Bình Phước: 106°15', múi chiều 3°): X = 545283; Y = 1260463).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:
 - + Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 5 ngăn (1)
 - + Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ (2)
 - + Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → (3)
- (1) + (2) + (3) → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex-Bình Phước (không xả ra ngoài môi trường).

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày.đêm .
- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, Chlorine.
- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (riêng thông số kim loại, độ màu đạt cột A) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước tại 01 điểm trên đường nội bộ của KCN Becamex – Bình Phước (không xả ra ngoài môi trường).

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục, chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống. Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Từ tháng 03/2026 đến tháng 05/2026

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 30 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào (bể điều hòa) và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày.đêm (hố ga đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Becamex – Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B; các thông số kim loại, độ màu đạt cột A). Cụ thể:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	Lưu lượng	--	--
2	pH	mg/L	5,5 - 9
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	50
4	COD	mg/L	150
5	TSS	mg/L	100
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
7	Clo dư	mg/L	2
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	6
9	Tổng nitơ	mg/L	40
10	Amoni	mg/L	10
11	Coliform	mg/L	5.000

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý

nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B; riêng thông số kim loại, độ màu đạt cột A), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Goodwood Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi phát sinh từ công đoạn tạo hình thô (cắt, phay, khoan, CNC, chà nhám thô)
- Nguồn số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn dán biên
- Nguồn số 3: Bụi phát sinh từ công đoạn tạo hình chi tiết (CNC, khoan, tạo rãnh, tạo mòng)
- Nguồn số 4: Bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám.
- Nguồn số 5: Bụi phát sinh từ công đoạn thổi bụi.
- Nguồn số 6: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn UV.
- Nguồn số 7: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn màng nước
- Nguồn số 8: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tự động.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô số 01 (nguồn số 01)	545547	1260531
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô số 02 (nguồn số 01)	545544	1260522
3	Dòng khí thải số 03 → số 04	02 ống thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô số 3 (nguồn số 01)	545544	1260522
4	Dòng khí thải số 05 → số 06	02 ống thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô số 04 (nguồn số 01)	545545	1260590
5	Dòng khí	Ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn dán biên số	545515	1260490

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3°	
			X(m)	Y(m)
	thải số 07	1 (nguồn số 02)		
6	Dòng khí thải số 08	Ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn dán biên số 2 (nguồn số 02)	545511	1260464
7	Dòng khí thải số 09	Ống thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình chi tiết (nguồn số 3)	545487	1260382
8	Dòng khí thải số 10 → số 11	02 ống thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám số 01 (nguồn số 04)	545460	1260387
9	Dòng khí thải số 12	Ống thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám số 02 (nguồn số 04)	545429	1260387
10	Dòng khí thải số 13	Ống thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn thổi bụi (nguồn số 05)	545401	1260389
11	Dòng khí thải số 14	Ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn UV - 1 (nguồn số 06)	545542	1260569
12	Dòng khí thải số 15	Ống thải của hệ thống xử lý bụi khí thải từ công đoạn sơn UV - 2 (nguồn số 06)	545525	1260489
13	Dòng khí thải số 16	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn UV - 3 (nguồn số 06)	545363	1260395
14	Dòng khí thải số 17 → số 18	02 ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 01 (nguồn số 07)	545447	1260543
15	Dòng khí thải số 19 → số 20	02 ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 02 (nguồn số 07)	545483	1260539
16	Dòng khí thải số 21 → số 22	02 ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 03 (nguồn số 07)	545411	1260569
17	Dòng khí thải số 23 → số 24	02 ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 04 (nguồn số 07)	545425	1260566
18	Dòng khí thải số 25	02 ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng	545439	1260564

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3°	
			X(m)	Y(m)
	→ số 26	nước số 05 (nguồn số 07)		
19	Dòng khí thải số 27 → số 28	02 ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 06 (nguồn số 07)	545455	1260561
20	Dòng khí thải số 29 → số 30	02 ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước số 07 (nguồn số 07)	545467	1260559
21	Dòng khí thải số 31	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn tự động số 01 (nguồn số 08)	545481	1260557
22	Dòng khí thải số 32	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn tự động số 02 (nguồn số 08)	545493	1260558

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Goodwood Việt Nam, địa chỉ tại lô A23-E, đường D2, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 66.817 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 72.296 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 03 → số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 92.296 m³/giờ/2 dòng thải (01 hệ thống xử lý).
- Dòng khí thải số 05 → số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 92.296 m³/giờ/2 dòng thải (01 hệ thống xử lý).
- Dòng khí thải số 07 → số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 92.296 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 10 → số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 133.634 m³/giờ/2 dòng thải (01 hệ thống xử lý).
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 92.296 m³/giờ /dòng.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ /dòng.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 53.430 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 66.817 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 53.430 m³/giờ/dòng.

- Dòng khí thải số 17 → số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ/2 dòng thải/1 hệ thống xử lý (07 hệ thống xử lý).

- Dòng khí thải số 31 → số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ/dòng.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 → số 02: Khí thải được thải ra môi trường qua ống thải (chiều cao 22 m tính từ mặt đất, đường kính 1.100mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03 → số 06: Khí thải được thải ra môi trường qua ống thải (chiều cao 20 m tính từ mặt đất, đường kính 1.100mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 07 → số 12: Khí thải được thải ra môi trường qua ống thải (chiều cao 20 m tính từ mặt đất, đường kính 1.000mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 13: Khí thải được thải ra môi trường qua ống thải (chiều cao 6 m tính từ mặt đất, đường kính 600mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 14 → số 16: Khí thải được thải ra môi trường qua ống thải (chiều cao 20 m tính từ mặt đất, đường kính 1.000mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 17 → số 32: Khí thải được thải ra môi trường qua ống thải (chiều cao 20 m tính từ mặt đất, đường kính 700mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $k_p = 0,8$; $k_v = 1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi và các hợp chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $k_p=0,8$; $k_v=1$)	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06 (Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô)				- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án) - Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Áp suất	atm	-		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	Bụi	mg/Nm ³	160		
II	Dòng khí thải số 07, 08 (Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn dán biên)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

2	Áp suất	atm	-		thải tự động theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	Bụi	mg/Nm ³	160		
5	Etylacetate	mg/Nm ³		1.400	
III	Dòng khí thải số 09, 10, 11, 12, 13 (Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình chi tiết, chà nhám, thổi bụi)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Áp suất	atm	-		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	Bụi	mg/Nm ³	160		
IV	Dòng khí thải số 14, 15, 16 (Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn UV)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Áp suất	atm	-		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	Bụi	mg/Nm ³	160		
5	Propylenoxyt	mg/Nm ³		240	
IV	Dòng khí thải số 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32 (Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn màng nước, sơn tự động)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Áp suất	atm	-		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	Bụi	mg/Nm ³	160		
5	Xylene	mg/Nm ³		870	
6	n - Butyl acetate	mg/Nm ³		950	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn tạo hình thô (cắt, phay, khoan, CNC, chà nhám thô) được thu gom bằng đường ống, dẫn về 04 hệ thống xử lý bụi, và được thải ra ngoài môi trường qua 06 ống thải (02 ống thải có chiều cao 22m, 04 ống thải có chiều cao 20m tính từ mặt đất).

- Nguồn số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn dán biên được thu gom bằng đường ống, dẫn về 02 hệ thống xử lý bụi và được thải ra ngoài môi trường qua 02 ống thải có chiều cao 20m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 3: Bụi phát sinh từ công đoạn tạo hình chi tiết được thu gom bằng đường ống, dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi và được thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thải có chiều cao 20m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 4: Bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám được thu gom bằng đường ống, dẫn về 02 hệ thống xử lý bụi và được thải ra ngoài môi trường qua 03 ống thải có chiều cao 20m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 5: Bụi phát sinh từ công đoạn thổi bụi được thu gom bằng đường ống, dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (hệ thống xử lý khí thải được đồng bộ, đi kèm, tích hợp với buồng thổi bụi) và được thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thải có chiều cao 6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 6: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn UV được thu gom bằng đường ống, dẫn về 03 hệ thống xử lý bụi và được thải ra ngoài môi trường qua 03 ống thải có chiều cao 20m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 7: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn màng nước được thu gom bằng đường ống, dẫn về 07 hệ thống xử lý khí thải để xử lý (hệ thống xử lý khí thải được đồng bộ, đi kèm, tích hợp với buồng sơn màng nước) và được thải ra ngoài môi trường qua 14 ống thải có chiều cao 20m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 8: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tự động được thu gom bằng đường ống, dẫn về 02 hệ thống xử lý khí thải để xử lý (hệ thống xử lý khí thải được đồng bộ, đi kèm, tích hợp với thiết bị sơn tự động) và được thải ra ngoài môi trường qua 02 ống thải có chiều cao 20m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô (Nguồn số 1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống đường ống thu gom → Quạt hút → Cyclone → Ống thải.

- Số lượng: 04 hệ thống.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô số 01: 66.817 m³/giờ/1 ống thải.

+ Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô số 02: 72.296 m³/giờ/1 ống

thải.

+ Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô số 03: 92.296 m³/giờ/2 ống thải.

+ Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô số 04: 92.296 m³/giờ/2 ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn dán biên (Nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Hệ thống đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất: 21.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn tạo hình chi tiết (CNC, khoan, tạo rãnh, tạo mòng) (Nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất: 92.296 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám (Nguồn số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất:

+ Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám số 01: 133.634 m³/giờ/2 ống thải.

+ Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám số 02: 92.296 m³/giờ/1 ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn thổi bụi (nguồn số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Buồng thổi bụi lọc sợi thủy tinh → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bông lọc sợi thủy tinh.

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn UV (nguồn số 06)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Công suất:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn UV số 01: 53.430 m³/giờ/1 ống thải.

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn UV số 02: 66.817 m³/giờ/1 ống thải.

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn UV số 03: 53.430 m³/giờ/1 ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước (nguồn số 07):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Ống thải.

- Số lượng: 07 hệ thống.

- Công suất: 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phun sơn tự động (nguồn số 08):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Ống thải.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Từ tháng 03/2026 đến tháng 05/2026

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 04 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô.
- 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn dán biên.
- 01 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình chi tiết
- 02 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám
- 01 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn thổi bụi.
- 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn UV.
- 07 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước.
- 02 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn tự động.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 06 vị trí tại ống thải của 04 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô.
- 02 vị trí tại ống thải của 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn dán biên.
- 01 vị trí tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình chi tiết
- 04 vị trí tại ống thải của 02 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám
- 01 vị trí tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn thổi bụi.
- 03 vị trí tại ống thải của 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn UV.
- 14 vị trí tại ống thải của 07 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước.
- 02 vị trí tại ống thải của 02 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn tự động.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $k_p = 0,8$; $k_v = 1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm

đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.....)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực bố trí máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng 01.
- Nguồn số 02: Khu vực bố trí máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng 02.
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 04 → số 07: Khu vực 04 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô (cắt, phay, khoan, CNC, chà nhám thô).
- Nguồn số 08 → số 09: Khu vực 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn dán biên.
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình chi tiết.
- Nguồn số 11 → số 12: Khu vực 02 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám.
- Nguồn số 13: Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn thổi bụi.
- Nguồn số 14 → số 16: Khu vực 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn UV.
- Nguồn số 17 → số 23: Khu vực 07 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước sơn màng nước.
- Nguồn số 24 → số 25: Khu vực 02 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn tự động.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Lô A23-E, đường D2, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000, Kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực bố trí máy móc, thiết bị nhà xưởng tại nhà xưởng 01 (Nguồn số 1)	545493	1260542
2	Khu vực bố trí máy móc, thiết bị nhà xưởng tại nhà xưởng 02 (Nguồn số 2)	545483	1260438
3	Khu vực hệ thống xử lý nước thải (Nguồn số 3)	545341	1260397

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000, Kinh tuyến 106°15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
4	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô (Nguồn số 4)	545470	1260531
5	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô (Nguồn số 5)	545467	1260461
6	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô (Nguồn số 6)	545354	1260473
7	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình thô (Nguồn số 7)	545432	1260423
8	Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn dán biên (Nguồn số 7)	545426	1260413
9	Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn dán biên (Nguồn số 9)	545414	1260371
10	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình chi tiết (Nguồn số 10)	545371	1260377
11	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám (Nguồn số 11)	545353	1260383
12	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám (Nguồn số 12)	545318	1260387
13	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn thổi bụi (Nguồn số 13)	545443	1260470
14	Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn UV (Nguồn số 14)	545438	1260423
15	Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn UV (Nguồn số 15)	545390	1260378
16	Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn UV (Nguồn số 16)	545368	1260445
17	Khu vực hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước sơn màng nước (Nguồn số 17)	545478	1260488
18	Khu vực hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước sơn màng nước (Nguồn số 18)	545372	1260496
19	Khu vực hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước sơn màng nước (Nguồn số 19)	545387	1260497
20	Khu vực hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước sơn màng nước (Nguồn số 20)	545399	1260499
21	Khu vực hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước sơn màng nước	545411	1260498

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000, Kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°	
		X (m)	Y (m)
	(Nguồn số 21)		
22	Khu vực hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước sơn màng nước (Nguồn số 22)	545421	1260499
23	Khu vực hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước sơn màng nước (Nguồn số 23)	545434	1260498
24	Khu vực hệ thống Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn tự động (Nguồn số 24)	545445	1260498
25	Khu vực hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn tự động (Nguồn số 25)	545411	1260446

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực

sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	16 01 06	30
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	NH	16 01 12	10
3	Giẻ lau thải dính thành phần nguy hại	Rắn	NH	18 02 01	120
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	KS	08 02 04	10
5	Bao bì kim loại cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	KS	18 01 02	5.796
6	Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	KS	18 01 03	255
7	Bụi sơn, cặn sơn, sơn thải	Lỏng	KS	08 01 01	236.325
8	Keo thải	Lỏng	KS	08 03 01	78
9	Than hoạt tính thải	Rắn	KS	18 02 01	33.180
10	Bông lọc thủy tinh thải	Rắn	KS	18 02 01	3.645
11	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	KS	12 06 05	2.340
Tổng cộng					281.789

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài

nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bụi gỗ	TT - R	09 01 02	955.310
2	Rìu ván, gỗ thải	TT - R	09 01 02	5.509.160
3	Dải cạnh PVC thải	TT - R	11 02 04	700
4	Phụ kiện ngũ kim thải	TT - R	11 04 03	58.210
5	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT - R	18 01 05	4.891.000
6	Giấy nhám thải	TT - R	07 03 18	2.310
7	Túi vải thải	TT	18 02 02	5.640
8	Bông lọc sợi thủy tinh thải	TT	18 02 02	2.500
9	Bùn từ bể tách mỡ	TT	12 06 11	9.800
10	Bùn từ bể tự hoại	TT	12 06 13	9.900
Tổng cộng				11.445.530

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	154,44
Tổng khối lượng		154,44

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có mái che, tường bao xung quanh, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh rón thoát nước, có rãnh, hố thu gom chất thải rò rỉ, có gờ chắn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu trữ, quản lý và xử lý. Ngoài ra còn có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 40 m²
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có tường bao xung quanh, mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có gờ chắn, biển cảnh báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Kho lưu chứa

Không bố trí kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, lưu chứa trong các thùng chứa và được lưu chứa tạm thời tại vị trí tập kết chất thải rắn sinh hoạt với diện tích khoảng 5m² để đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có):

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại: Không có.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra. Thực hiện và đáp ứng quy chuẩn xả thải theo quy chuẩn hiện hành.
8. Trồng và duy trì cây xanh đảm bảo theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.
9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.